

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: SỨC KHỎE TRẺ EM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1	9.0	10.0	9.7		8.0		8.7	Đạt
2	2213240068	Trương Thị Ngọc	Ánh	29/10/2000	02YS14B1	8.0	7.3	7.5		7.0		7.2	Đạt
3	2203240146	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	15/11/1988	02YS14B1	7.0	7.3	7.2		8.8		8.2	Đạt
4	2213360174	Phan Thiện	Bửu	13/06/1989	02YS14D1	9.0	7.3	7.9		5.0		6.1	Đạt
5	2213180029	Vũ Thành	Công	20/11/1996	02YS14B1	9.0	10.0	9.7		8.4		8.9	Đạt
6	2213240040	Nguyễn Hồ	Cương	11/11/1995	02YS14B1	10.0	8.7	9.1		4.0		6.1	Đạt
7	2213240026	Nguyễn Văn	Cường	14/07/2002	02YS14B1	9.0	9.3	9.2		8.6		8.8	Đạt
8	2213180036	Kiều Công	Danh	12/11/1985	02YS14B1	9.0	8.0	8.3		9.4		9.0	Đạt
9	2213180032	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/04/1993	02YS14B1	8.0	8.0	8.0		6.4		7.0	Đạt
10	2213180028	Từ Hải	Dương	20/09/1996	02YS14B1	9.0	10.0	9.7		9.4		9.5	Đạt
11	2213180019	Trần Quốc	Duy	03/10/1998	02YS14B1	5.0	8.0	7.0		8.0		7.6	Đạt
12	2213360050	Phạm Mỹ	Duyên	04/12/2001	02YS14D1	6.0	5.3	5.5		5.3		5.4	Đạt
13	2213360269	Y Mut	Êban	04/06/1991	02YS14D1	7.0	10.0	9.0		4.8		6.5	Đạt
14	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/07/1990	02YS14D1	7.0	7.3	7.2		7.1		7.1	Đạt
15	2213240028	Trần Phúc	Hậu	13/02/1996	02YS14B1	9.0	10.0	9.7		8.3		8.8	Đạt
16	2213240062	Trần Văn	Hậu	26/06/2001	02YS14B1	9.0	9.3	9.2		7.9		8.4	Đạt
17	2213360369	Huỳnh Thị Kim	Hồng	22/11/1994	02YS14D1	7.0	6.7	6.8		5.8		6.2	Đạt
18	2213240100	Trần Thanh	Hùng	18/12/2001	02YS14B1	9.0	6.7	7.5				3.0	Thi lại
19	2203360136	Lý Phát	Hưng	28/08/1984	02YS14D1	9.0	10.0	9.7		4.6		6.6	Đạt
20	2213240083	Nguyễn Ngọc	Hương	11/10/1995	02YS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: SỨC KHỎE TRẺ EM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
21	1213180013	Trần Hải Lâm	08/08/1999	02YS14B1	9.0	6.7	7.5		5.1		6.0	Đạt
22	2213180046	Nguyễn Mạnh Lâm	25/10/1989	02YS14B1	6.0	8.7	7.8		7.8		7.8	Đạt
23	2213180030	Trần Thị Thanh Lan	08/08/1993	02YS14B1	10.0	9.3	9.5		9.9		9.8	Đạt
24	2213180033	Phạm Thị Thùy Linh	05/04/1980	02YS14B1	6.0	8.0	7.3		6.6		6.9	Đạt
25	2213180035	Nguyễn Phạm Duy Linh	27/06/1991	02YS14B1	10.0	8.0	8.7		9.4		9.1	Đạt
26	2213180062	Bùi Văn Lý	21/11/1987	02YS14B1	9.0	8.0	8.3		8.3		8.3	Đạt
27	2213180021	Trần Đình Nghị	30/03/1990	02YS14B1	9.0	9.3	9.2		7.9		8.4	Đạt
28	2213240085	Phạm Hồng Ngọc	15/03/1993	02YS14B1	10.0	10.0	10.0		8.1		8.9	Đạt
29	2213240111	Đồng Xuân Nhi	07/04/1997	02YS14B1	6.0	7.3	6.9		8.6		7.9	Đạt
30	2213180037	Phạm Thị Tuyết Nhung	10/05/1984	02YS14B1	9.0	8.0	8.3		6.8		7.4	Đạt
31	2213240179	Đinh Hữu Pháp	13/03/1996	02YS14B1	9.0	9.3	9.2		6.8		7.8	Đạt
32	2213360040	Lý Minh Phụng	01/05/1998	02YS14D1	8.0	6.7	7.1		3.9		5.2	Đạt
33	2213360296	Lê Ngọc Anh Phụng	21/03/1998	02YS14B1			0.0	TBKT			0.0	Học lại
34	2213240190	Nay Suna	24/05/1993	02YS14B1	7.0	7.3	7.2		7.9		7.6	Đạt
35	2213240098	Nguyễn Thành Tâm	28/12/1993	02YS14B1	10.0	8.0	8.7		6.0		7.1	Đạt
36	2213180065	Trần Hoài Tâm	24/12/1994	02YS14B1	8.0	5.3	6.2		8.3		7.5	Đạt
37	2213240002	Phạm Minh Tân	27/10/1997	02YS14B1	9.0	10.0	9.7		8.6		9.0	Đạt
38	2213180017	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	23/10/1980	02YS14B1	9.0	8.7	8.8			8.4	3.5	Thi lại
39	2213180041	Trần Trung Thịnh	20/05/1988	02YS14B1	10.0	8.7	9.1		8.1		8.5	Đạt
40	2213240171	Nhữ Văn Thọ	24/04/2003	02YS14B1	8.0	8.0	8.0		4.4		5.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: SỨC KHỎE TRẺ EM

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
41	2213360327	Võ Duy	Thoại	22/06/1995	02YS14D1	8.0	6.0	6.7		5.9		6.2	Đạt
42	2213180013	Nguyễn Văn	Thuận	20/06/1997	02YS14B1	9.0	8.7	8.8		6.0		7.1	Đạt
43	2213360057	Lê Thị	Thủy	10/10/1999	02YS14D1	8.0	9.3	8.9		8.0		8.3	Đạt
44	2213240109	Triệu Ngân	Thủy	15/04/1992	02YS14B1	9.0	8.0	8.3		8.9		8.7	Đạt
45	2213240059	Phạm Quang	Trung	27/02/1988	02YS14B1	5.0		1.7	TBKT			0.7	Học lại
46	2213240093	Đinh Ngọc	Trường	14/10/1999	02YS14B1	10.0	10.0	10.0				4.0	Thi lại
47	2213240176	Hà Xuân	Trường	18/07/1994	02YS14B1	9.0	5.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
48	2213180040	Võ Anh	Văn	18/12/1982	02YS14B1	9.0	8.7	8.8		5.8		7.0	Đạt
49	2213180050	Lê Trọng	Vinh	18/03/1988	02YS14B1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4.0		6.0	6.0		
1	2213360349	Nguyễn Thành An	19/08/2005	02YS14C1	8.0	6.5	7.0		8.0		7.6	Đạt
2	2213360080	Nguyễn Bình Phương	20/08/2006	02YS14C1	5.5	5.5	5.5		5.5		5.5	Đạt
3	2213360301	Trương Huỳnh Nhật	08/11/2006	02YS14C1	6.0	5.5	5.7				2.3	Thi lại
4	2213360272	Đỗ Vũ Khánh	28/09/2006	02YS14C1	5.0	0.0	1.7	TBKT			0.7	Học lại
5	2213240192	Trần Thị Kim Cương	20/08/2003	02YS14A1	10.0	8.5	9.0		8.8		8.9	Đạt
6	2213360246	Nguyễn Thành Đạt	19/07/2006	02YS14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
7	2213360342	Lê Tấn Đạt	18/11/2006	02YS14C1	7.5	6.8	7.0				2.8	Thi lại
8	2213240108	Phạm Thị Thúy	14/01/2002	02YS14A1	7.0	6.8	6.8		8.5		7.8	Đạt
9	2213240125	Nguyễn Thảo Hiền	13/01/2003	02YS14A1	10.0	9.5	9.7		7.2		8.2	Đạt
10	2213360294	Trần Phan Thế Hiền	11/10/2006	02YS14C1	9.5	6.5	7.5		6.8		7.1	Đạt
11	2213360049	Hồ Trung Hiếu	07/08/1999	02YS14C1	2.5	2.8	2.7	TBKT			1.1	Học lại
12	2213360293	Siu H'Ly	25/06/2000	02YS14C1	8.0	8.3	8.2		7.3		7.6	Đạt
13	2213240010	Đoàn Quang Khánh	06/11/2001	02YS14A1	8.5	8.8	8.7		7.3		7.8	Đạt
14	2213360287	Trần Ngô Quốc Khánh	30/08/2006	02YS14C1	10.0	4.3	6.2				2.5	Thi lại
15	2213240148	Đặng Tiến Khoa	09/02/2003	02YS14A1	8.5	5.5	6.5		8.0		7.4	Đạt
16	2213360280	Lê Mỹ Kỳ	29/04/2006	02YS14C1	6.5	6.0	6.2		7.0		6.7	Đạt
17	2213360151	Nguyễn Bảo Gia Lạc	27/11/2005	02YS14C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
18	2213360202	Trần Thị Hồng Loan	24/03/2006	02YS14C1	4.0	0.0	1.3	TBKT			0.5	Học lại
19	2213240206	Đinh Thị Mỹ Loan	23/01/2003	02YS14A1	9.0	6.8	7.5		8.3		8.0	Đạt
20	2213240186	Đỗ Tiến Lực	27/09/2003	02YS14A1	9.5	9.3	9.3		7.7		8.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
21	2213240048	Trần Dương Phương	Mai	02/09/2001	02YS14A1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
22	2213360313	Trần Văn	Minh	01/06/2004	02YS14C1	6.5	5.8	6.0		7.8		7.1	Đạt
23	2213360195	Nguyễn Thị Tố	Nga	05/01/2006	02YS14C1	5.5	4.5	4.8	TBKT			1.9	Học lại
24	2213240089	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/11/2002	02YS14A1	9.0	4.8	6.2		8.5		7.6	Đạt
25	2213240088	Du Bảo	Ngọc	01/12/2001	02YS14A1	5.5	6.3	6.0				2.4	Thi lại
26	2213240144	Nguyễn Đăng	Nguyên	30/12/2003	02YS14A1	10.0	5.3	6.8		7.5		7.2	Đạt
27	2213360149	Đăng Thiên	Phú	08/06/2006	02YS14C1	8.5	6.3	7.0		7.3		7.2	Đạt
28	2213360329	Đoàn Nguyễn Thiện	Phú	27/07/2006	02YS14C1	9.0	4.0	5.7		5.8		5.7	Đạt
29	2213360296	Lê Ngọc Anh	Phụng	21/03/1998	02YS14B1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại
30	2213360039	Trần Minh	Quân	21/10/2005	02YS14C1	7.0	7.0	7.0		7.2		7.1	Đạt
31	2213240117	Võ Ngọc Minh	Quân	26/01/2003	02YS14A1	9.5	6.3	7.3		8.2		7.9	Đạt
32	2213240152	Trần Vương	Quốc	06/05/2003	02YS14A1	6.5	5.8	6.0				2.4	Thi lại
33	2213240155	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	17/04/2003	02YS14A1	7.0	0.0	2.3	TBKT			0.9	Học lại
34	2213240020	Phan Duy	Thanh	11/03/1996	02YS14A1	9.0	8.3	8.5		8.0		8.2	Đạt
35	2213240189	Bùi Văn	Thanh	05/02/2002	02YS14A1	8.0	7.3	7.5		7.0		7.2	Đạt
36	2213240097	Trần Thị Phương	Thảo	22/08/2000	02YS14A1	8.0	6.8	7.2		4.8		5.7	Đạt
37	2213240146	Trần Thị Phương	Thảo	30/12/2003	02YS14A1	9.5	4.0	5.8		6.8		6.4	Đạt
38	2213180064	Nguyễn Thị Phương	Thảo	03/11/1989	02YS14A1	8.0	8.5	8.3				3.3	Thi lại
39	2213240070	Vũ Đình	Thiện	28/01/1995	02YS14A1	9.0	8.5	8.7		8.3		8.4	Đạt
40	2213240187	Đỗ Thị Mỹ	Tiên	08/04/2003	02YS14A1	9.0	6.0	7.0		5.2		5.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
41	2213240170	Trần Thị Kim	Tiến	28/08/2003	02YS14A1	8.5	8.0	8.2		7.7		7.9	Đạt
42	2213240025	Lương Thùy	Trang	17/09/1999	02YS14A1	9.0	8.8	8.8		8.3		8.5	Đạt
43	2213240123	Đặng Thị Huyền	Trang	23/04/2003	02YS14A1	8.5	4.5	5.8		8.3		7.3	Đạt
44	2213240173	Châu Quốc	Triệu	12/12/2003	02YS14A1	7.5	7.3	7.3		6.5		6.8	Đạt
45	2213360317	Lê Ngọc Vĩnh	Trường	20/07/2005	02YS14C1	6.5	5.3	5.7		7.5		6.8	Đạt
46	2213240141	Trần Quang	Tuyến	18/11/2003	02YS14A1	10.0	5.5	7.0		8.3		7.8	Đạt
47	2223180015	Huỳnh Quốc	Thanh	06/02/1998	02YS14A1	9.0	8.3	8.5		7.5		7.9	Đạt
48	2203240187	Huỳnh Thúy	Vy	08/05/2002	02YS13A1	8.5	8.0	8.2		6.3		7.0	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH NGOẠI KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
1	2213360089	Nguyễn Thị Kim	Anh	02/01/1989	02YS14D1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt
2	2213240068	Trương Thị Ngọc	Ánh	29/10/2000	02YS14B1	7.0	5.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
3	2203240146	Huỳnh Thị Ngọc	Bích	15/11/1988	02YS14B1	9.0	7.0	7.7		7.5		7.6	Đạt
4	2213360174	Phan Thiện	Bửu	13/06/1989	02YS14D1	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
5	2213180029	Vũ Thành	Công	20/11/1996	02YS14B1	8.0	9.0	8.7		8.0		8.3	Đạt
6	2213240040	Nguyễn Hồ	Cương	11/11/1995	02YS14B1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
7	2213240026	Nguyễn Văn	Cường	14/07/2002	02YS14B1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt
8	2213180036	Kiều Công	Danh	12/11/1985	02YS14B1	7.0	6.0	6.3		5.0		5.5	Đạt
9	2213180032	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/04/1993	02YS14B1	6.0	7.0	6.7		6.0		6.3	Đạt
10	2213180028	Từ Hải	Dương	20/09/1996	02YS14B1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt
11	2213180019	Trần Quốc	Duy	03/10/1998	02YS14B1	8.0	5.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
12	2213360050	Phạm Mỹ	Duyên	04/12/2001	02YS14D1	5.0	5.0	5.0		4.0		4.4	Đạt
13	2213360269	Y Mut	Êban	04/06/1991	02YS14D1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
14	2213360303	Cao Thanh	Hải	03/07/1990	02YS14D1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
15	2213240028	Trần Phúc	Hậu	13/02/1996	02YS14B1	7.0	8.0	7.7		7.0		7.3	Đạt
16	2213240062	Trần Văn	Hậu	26/06/2001	02YS14B1	7.0	8.0	7.7		5.5		6.4	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH NGOẠI KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
17	2213360369	Huỳnh Thị Kim	Hồng	22/11/1994	02YS14D1	7.0	5.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
18	2203360136	Lý Phát	Hung	28/08/1984	02YS14D1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
19	1213180013	Trần Hải	Lâm	08/08/1999	02YS14B1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
20	2213180046	Nguyễn Mạnh	Lâm	25/10/1989	02YS14B1	6.0	8.0	7.3		6.5		6.8	Đạt
21	2213180030	Trần Thị Thanh	Lan	08/08/1993	02YS14B1	6.0	7.0	6.7		9.5		8.4	Đạt
22	2213180033	Phạm Thị Thùy	Linh	05/04/1980	02YS14B1	5.0	6.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
23	2213180035	Nguyễn Phạm Duy	Linh	27/06/1991	02YS14B1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt
24	2213180062	Bùi Văn	Lý	21/11/1987	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		5.0		5.1	Đạt
25	2213180021	Trần Đình	Nghị	30/03/1990	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		8.0		6.9	Đạt
26	2213240085	Phạm Hồng	Ngọc	15/03/1993	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		5.0		5.1	Đạt
27	2213240111	Đồng Xuân	Nhi	07/04/1997	02YS14B1	5.0	6.0	5.7		4.0		4.7	Đạt
28	2213180037	Phạm Thị Tuyết	Nhung	10/05/1984	02YS14B1	5.0	5.0	5.0		4.5		4.7	Đạt
29	2213240179	Đinh Hữu	Pháp	13/03/1996	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		5.0		5.1	Đạt
30	2213360040	Lý Minh	Phụng	01/05/1998	02YS14D1	5.0	6.0	5.7		5.0		5.3	Đạt
31	2213240190	Nay	Suna	24/05/1993	02YS14B1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt
32	2213240098	Nguyễn Thành	Tâm	28/12/1993	02YS14B1	4.0	6.0	5.3		5.0		5.1	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: BỆNH NGOẠI KHOA

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
33	2213180065	Trần Hoài Tâm	24/12/1994	02YS14B1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
34	2213240002	Phạm Minh Tân	27/10/1997	02YS14B1	6.0	6.0	6.0		5.0		5.4	Đạt
35	2213180017	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	23/10/1980	02YS14B1	7.0	5.0	5.7				2.3	Thi lại
36	2213180041	Trần Trung Thịnh	20/05/1988	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		6.0		5.7	Đạt
37	2213240171	Nhữ Văn Thọ	24/04/2003	02YS14B1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại
38	2213360327	Võ Duy Thoại	22/06/1995	02YS14D1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt
39	2213180013	Nguyễn Văn Thuận	20/06/1997	02YS14B1	5.0	7.0	6.3		5.0		5.5	Đạt
40	2213360057	Lê Thị Thủy	10/10/1999	02YS14D1	8.0	6.0	6.7		7.0		6.9	Đạt
41	2213240109	Triệu Ngân Thủy	15/04/1992	02YS14B1	6.0	5.0	5.3		6.5		6.0	Đạt
42	2213240176	Hà Xuân Trường	18/07/1994	02YS14B1	5.0	5.0	5.0		7.5		6.5	Đạt
43	2213180040	Võ Anh Văn	18/12/1982	02YS14B1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt
44	2213180050	Lê Trọng Vinh	18/03/1988	02YS14B1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt